

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỲ KẾ TOÁN 06 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2024



Tháng 8 năm 2024

MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 37
PHỤ LỤC	38 - 43

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI

Tổ 6, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi (gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

- | | |
|-------------------------|--------------|
| 1. Ông Cao Trường Thụ | Chủ tịch |
| 2. Ông Nguyễn Danh Quân | Phó Chủ tịch |
| 3. Ông Phạm Việt Thắng | Thành viên |
| 4. Bà Đỗ Thị Hiếu | Thành viên |
| 5. Ông Lã Quý Duẩn | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc

- | | |
|--------------------------|---|
| 1. Ông Lã Quý Duẩn | Tổng Giám đốc |
| 2. Ông Phạm Việt Long | Phó Tổng Giám đốc Công ty kiêm Giám đốc kinh doanh & Marketing |
| 3. Ông Nguyễn Minh Ngọc | Giám đốc sản xuất đúc |
| 4. Ông Nguyễn Tuấn Cường | Giám đốc sản xuất kết cấu thép |
| 5. Ông Thái Hồng Khanh | Giám đốc sản xuất nhôm |
| 6. Ông Nguyễn Việt Hùng | Kế toán trưởng - Trưởng ban Tài chính Kế toán (miễn nhiệm ngày 01 tháng 06 năm 2024) |
| 7. Bà Hoàng Thị Kim Liên | Phụ trách kế toán - Trưởng ban Tài chính Kế toán (bổ nhiệm ngày 01 tháng 06 năm 2024) |

Ban Kiểm soát

- | | |
|------------------------|------------|
| 1. Ông Nguyễn Anh Dũng | Trưởng ban |
| 2. Ông Hoàng Như Thái | Thành viên |
| 3. Bà Lê Thị Thanh Nội | Thành viên |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến ngày lập báo cáo này là ông Lã Quý Duẩn - Tổng Giám đốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Trong việc lập các Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lã Quý Duẩn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2024

Số: 081402/2024/BCSX-iCPA

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 08 năm 2024, từ trang 5 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do Kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Thị Thanh Hoa
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1402-2023-072-1
Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		760.168.765.916	838.591.684.414
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	103.472.218.529	72.897.611.235
1. Tiền	111		38.472.218.529	17.897.611.235
2. Các khoản tương đương tiền	112		65.000.000.000	55.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.300.000.000	31.300.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	1.300.000.000	31.300.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		435.397.051.037	469.599.342.966
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	352.432.457.425	424.313.232.799
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	41.547.902.337	15.167.581.063
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	42.164.070.414	32.164.070.414
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	22.835.361.832	22.358.554.106
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.9	(23.582.740.971)	(24.404.095.416)
IV. Hàng tồn kho	140	V.10	218.029.849.142	260.647.003.369
1. Hàng tồn kho	141		224.897.772.225	268.755.111.223
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(6.867.923.083)	(8.108.107.854)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.969.647.208	4.147.726.844
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	1.969.647.208	2.649.782.873
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	1.497.943.971
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		231.355.232.796	230.958.465.230
I. Tài sản cố định	220		53.740.976.428	54.061.263.434
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	53.740.976.428	54.061.263.434
- Nguyên giá	222		384.371.748.057	380.930.209.387
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(330.630.771.629)	(326.868.945.953)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		8.785.287.217	8.695.541.245
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	8.785.287.217	8.695.541.245
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		159.253.337.143	159.253.337.143
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2b	159.253.337.143	159.253.337.143
IV. Tài sản dài hạn khác	260		9.575.632.008	8.948.323.408
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	9.575.632.008	8.948.323.408
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		991.523.998.712	1.069.550.149.644


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		548.662.436.933	563.360.496.426
I. Nợ ngắn hạn	310		546.321.409.996	561.609.016.865
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	88.367.132.053	153.955.534.162
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	56.411.390.471	21.989.252.727
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	7.926.159.073	8.806.701.119
4. Phải trả người lao động	314		9.285.846.164	14.663.988.654
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	20.735.486.656	13.758.723.274
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		728.000.000	350.000.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	60.847.522.349	6.853.583.661
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	291.852.050.461	327.497.126.661
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17a	2.336.865.096	2.340.985.929
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.830.957.673	11.393.120.678
II. Nợ dài hạn	330		2.341.026.937	1.751.479.561
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.17b	2.341.026.937	1.751.479.561
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		442.861.561.779	506.189.653.218
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	442.861.561.779	506.189.653.218
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		310.000.000.000	310.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		310.000.000.000	310.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		123.983.194.243	93.397.349.106
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		839.486.989	839.486.989
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.038.880.547	101.952.817.123
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.271.690.274	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.767.190.273	101.952.817.123
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		991.523.998.712	1.069.550.149.644


Nguyễn Thị Hoài Thu
Người lập


Hoàng Thị Kim Liên
Phụ trách kế toán


Lê Quý Duẩn
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 08 năm 2024



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	462.719.157.005	390.569.164.444
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		329.060.028	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	462.390.096.977	390.569.164.444
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	422.765.354.590	354.399.504.158
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		39.624.742.387	36.169.660.286
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2.329.738.203	86.272.575.151
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	7.165.644.219	8.367.885.077
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.162.518.801	8.313.643.205
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	12.783.501.913	14.451.646.889
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	15.016.131.716	16.918.386.699
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.989.202.742	82.704.316.772
11. Thu nhập khác	31	VI.7	589.863.278	606.023.219
12. Chi phí khác	32	VI.8	2.963.031.799	98.359.623
13. Lợi nhuận khác	40		(2.373.168.521)	507.663.596
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.616.034.221	83.211.980.368
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	1.007.151.778	515.568.647
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.608.882.443	82.696.411.721
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	116	2.401
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	116	2.401


Nguyễn Thị Hoài Thu
Người lập



Hoàng Thị Kim Liên
Phụ trách kế toán


Lã Quý Đuan
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 08 năm 2024


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	4.616.034.221	83.211.980.368
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	7.059.185.676	6.900.459.025
Các khoản dự phòng	03	(1.476.112.673)	(607.065.642)
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.678.443.291)	(86.240.396.880)
Chi phí lãi vay	06	7.162.518.801	8.313.643.205
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	14.683.182.734	11.578.620.076
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	40.973.013.875	(3.703.974.296)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	43.857.338.998	(5.681.234.919)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	(32.423.935.291)	(15.793.652.560)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	52.827.065	2.033.713.140
Tiền lãi vay đã trả	14	(7.358.593.731)	(8.378.283.499)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.363.388.388)	(534.790.732)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(11.599.136.887)	(8.859.696.240)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	44.821.308.375	(29.339.299.030)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(6.828.644.642)	(2.922.322.988)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	431.818.182	-
3. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(10.000.000.000)	(80.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	30.000.000.000	115.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.795.201.579	3.445.952.932
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	21.398.375.119	35.523.629.944
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	363.309.437.186	285.756.883.544
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(398.954.513.386)	(283.094.291.254)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(35.645.076.200)	2.662.592.290
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	30.574.607.294	8.846.923.204
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	72.897.611.235	12.572.765.574
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	103.472.218.529	21.419.688.778


Nguyễn Thị Hoài Thu
Người lập


Hoàng Thị Kim Liên
Phụ trách kế toán


Lê Quý Duẩn
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 08 năm 2024



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí Đông Anh, được cổ phần hóa theo Quyết định số 1038/QĐ-BXD ngày 16 tháng 10 năm 2013 và Quyết định số 1058/QĐ-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ Xây dựng. Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100106391 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 04 năm 2014, và thay đổi lần thứ chín (09) ngày 10 tháng 08 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km 12+800, quốc lộ 3, tổ 6, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 09, ngày 10 tháng 08 năm 2020, vốn điều lệ là 310.000.000.000 đồng (Ba trăm mười tỷ đồng). Các cổ đông đã góp đủ vốn điều lệ nêu trên.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp và xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Đúc sắt, thép;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu: Xuất nhập khẩu hóa chất công nghiệp tinh khiết và hóa chất thí nghiệm (trừ hóa chất Nhà nước cấm); vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, sản phẩm đúc, cơ khí và luyện kim;
- Sản xuất kim loại màu và kim loại quý: Kinh doanh các sản phẩm hợp kim định hình;
- Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng: Chế tạo, lắp ráp máy xây dựng, sản xuất, lắp ráp các thiết bị chịu lực, chế tạo, lắp ráp giàn khung không gian, sản xuất phụ tùng, phụ kiện, thiết bị máy cho ngành xây dựng;
- Sản xuất các cấu kết kiện kim loại: Sản xuất gia công, lắp đặt các thiết bị và kết cấu kim loại;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác: Lắp đặt thiết bị công trình xây dựng cấp 4;
- Bán buôn chuyên kinh doanh khác chưa được phân vào đâu: Kinh doanh các sản phẩm đúc, luyện kim, cơ khí phụ tùng, thiết bị và vật liệu bôi trơn theo nhu cầu thị trường.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng, ngoại trừ một số công trình chế tạo, lắp ráp sản phẩm nhôm và lắp ráp giàn không gian có thời gian trên 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp**Công ty liên doanh:**

Công ty chỉ đầu tư vào Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long có trụ sở chính tại Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội. Hoạt động kinh doanh chính của công ty liên doanh này là cho thuê khu công nghiệp. Tỷ lệ vốn góp của Công ty tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 và ngày 30 tháng 06 năm 2024 vào công ty liên doanh này cùng là 42%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo***I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)****5. Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)****Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:**

STT	Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi - Nhà máy nhôm Đông Anh	Hà Nội	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhôm hợp kim định hình
2.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh - Trung tâm NC & PT Cơ khí Đông Anh	Hà Nội	Nghiên cứu phát triển

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 đã được soát xét.

7. Nhân viên

Tổng số lao động của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 554 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 589 người).

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN**Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ**

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và các đơn vị trực thuộc Công ty. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Văn phòng công ty và các đơn vị trực thuộc được loại trừ toàn bộ khi lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC. Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)***Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)***

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Đối với sản phẩm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo tỷ lệ sản phẩm hoàn thành tương đương.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	06 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	01 - 05
Tài sản cố định khác	02 - 08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí bảo hiểm, các chi phí trả trước khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Đối với sản phẩm đúc, Công ty trích lập dự phòng bảo hành tương ứng với 0,25% doanh thu thực hiện trong thời gian bảo hành quy định tại từng hợp đồng cụ thể.

Đối với sản phẩm lắp nhôm, kính, Công ty trích lập dự phòng bảo hành tương ứng với 0,41% và 0,5% doanh thu của các công trình đã hoàn thành bàn giao và quyết toán xong trong thời gian bảo hành quy định tại từng hợp đồng cụ thể. Ngoài ra, các Công trình có dự toán chi tiết, trích lập dự phòng bảo hành theo dự toán.

Đối với sản phẩm công trình giàn không gian, Công ty trích lập dự phòng bảo hành tương ứng với 0,25% doanh thu của các công trình đã hoàn thành, bàn giao và quyết toán xong trong thời gian bảo hành quy định tại từng hợp đồng cụ thể và từ 1% đến 4% doanh thu cho một số công trình có tính chất đặc thù. Ngoài ra, các công trình có dự toán chi tiết, trích dự phòng bảo hành theo dự toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm kế toán bao gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ kế toán trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ kế toán phát sinh.

Ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Chi phí đi vay (Tiếp theo)**

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính tổng hợp và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (hoặc lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan. Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	6.577.346.000	522.748.000
Tiền gửi ngân hàng	31.894.872.529	17.374.863.235
Các khoản tương đương tiền (*)	65.000.000.000	55.000.000.000
Cộng	103.472.218.529	72.897.611.235

(*) Gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng:

- Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh với số tiền là 25 tỷ đồng. Trong đó gồm 02 hợp đồng cụ thể như sau:
 - + Hợp đồng tiền gửi số 144/2023/44604 ngày 29 tháng 12 năm 2023 với số tiền là 10 tỷ đồng, lãi suất 2,3%/năm;
 - + Hợp đồng tiền gửi số 144/2024/63335 ngày 18 tháng 06 năm 2024 với số tiền là 15 tỷ đồng, lãi suất 2,9%/năm.
- Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 01 - 03 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Chương Dương với số tiền là 40 tỷ đồng. Trong đó gồm 02 hợp đồng cụ thể như sau:
 - + Hợp đồng tiền gửi số 03/23/HĐTG/VCB.CD-CKDA ngày 27 tháng 07 năm 2023 kỳ hạn 03 tháng với số tiền là 30 tỷ đồng (hợp đồng tự động gia hạn), lãi suất 4,65%/năm;
 - + Hợp đồng tiền gửi số 01/24/HĐTG/VCB.CD-CKDA ngày 06 tháng 02 năm 2024 kỳ hạn 01 tháng với số tiền là 10 tỷ đồng, lãi suất 1,7%/năm.

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	1.300.000.000	1.300.000.000	31.300.000.000	31.300.000.000
Cộng	1.300.000.000	1.300.000.000	31.300.000.000	31.300.000.000

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Chương Dương ngày 26 tháng 11 năm 2021 (hợp đồng tự động gia hạn) với lãi suất 3,7%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

2. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

b. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh của Công ty - Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long với số tiền 159.253.337.143 đồng. Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này tại ngày kết thúc kỳ kế toán để thuyết minh trong Báo cáo tài chính vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư tài chính này và Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

Thông tin chi tiết về Công ty liên doanh của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long	Hà Nội	42,00%	42,00%	Cho thuê khu công nghiệp

3. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thái Bình Dương	112.326.327.246	43.035.960.028
Chi nhánh tại Hưng Yên - Công ty CP Vinhomes	61.826.592.694	63.141.020.678
Công ty Cổ phần Đầu tư Xuân Cầu	20.281.461.590	25.499.784.609
Công ty Cổ phần Vinhomes	14.611.129.201	-
Công ty Nhiệt điện Duyên Hải	13.872.251.606	17.913.657.663
Phải thu các đối tượng khác	129.514.695.088	274.722.809.821
Cộng	352.432.457.425	424.313.232.799
Phải thu khách hàng là bên liên quan <i>(Chi tiết xem tại Thuyết minh VII.1)</i>	178.715.160	165.960.656

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần vận tải và vật tư công nghiệp Việt - Hàn	24.444.072.558	-
Công ty Cổ phần thép Sao Việt Hưng Yên	6.610.296.858	-
Công ty TNHH SX cầu trục và Kết cấu Công nghiệp VNC	985.063.486	3.485.348.840
Công ty Cổ phần Xây lắp Việt Nam	2.533.222.822	2.533.222.822
Trả trước cho đối tượng khác	6.975.246.613	9.149.009.401
Cộng	41.547.902.337	15.167.581.063

5. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng Công ty Licogi - CTCP (i)	42.164.070.414	32.164.070.414
Cộng	42.164.070.414	32.164.070.414
Phải thu về cho vay ngắn hạn là bên liên quan <i>(Chi tiết xem tại Thuyết minh VII.1)</i>	42.164.070.414	32.164.070.414

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**5. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN (TIẾP THEO)**

(i) Gồm 03 hợp đồng cho vay:

i.1 Hợp đồng cho vay số 10-04/2023/HĐVV/LICOGI-CKĐA ngày 10/4/2023 với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền cho vay: 30.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: trả nợ ngân hàng và các tổ chức tín dụng và phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày Công ty CP Cơ khí Đông Anh LICOGI chuyển tiền đầu tiên cho Tổng Công ty Licogi - CTCP hoặc đến khi Công ty CP Cơ khí Đông Anh LICOGI chi trả cổ tức năm 2022 cho các cổ đông tùy thuộc điều kiện nào đến trước;
- Lãi suất cho vay: 9,5%/năm;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2024: 7.164.070.414 đồng;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Số tiền cổ tức của Tổng Công ty năm 2022 nhận được từ Công ty CP Cơ khí Đông Anh LICOGI trả và các khoản phải thu hợp pháp khác của Tổng Công ty.

i.2 Hợp đồng cho vay số 1912/2023/HĐVV/LICOGI-CKĐA ngày 19/12/2023 với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền cho vay: 25.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động và trả nợ ngân hàng, tổ chức khác;
- Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày 19/12/2023 (ngày Công ty CP Cơ khí Đông Anh LICOGI chuyển tiền đầu tiên cho Tổng Công ty Licogi - CTCP hoặc đến khi Công ty CP Cơ khí Đông Anh LICOGI chi trả cổ tức năm 2023 cho các cổ đông tùy thuộc điều kiện nào đến trước);
- Lãi suất cho vay: 9,5%/năm;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2024: 25.000.000.000 đồng;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Số tiền cổ tức của Tổng Công ty năm 2023 nhận được từ Công ty CP Cơ khí Đông Anh LICOGI trả và các khoản phải thu hợp pháp khác của Tổng Công ty.

i.3 Hợp đồng cho vay số 11-06/2024/HĐVV/LICOGI-CKĐA ngày 14/06/2023 với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền cho vay: 20.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động và trả nợ ngân hàng, tổ chức khác;
- Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày 14/06/2023 (ngày Công ty CP Cơ khí Đông Anh LICOGI chuyển tiền đầu tiên cho Tổng Công ty Licogi - CTCP hoặc đến khi Công ty CP Cơ khí Đông Anh LICOGI chi trả cổ tức năm 2023 cho các cổ đông tùy thuộc điều kiện nào đến trước);
- Lãi suất cho vay: 8%/năm;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2024: 10.000.000.000 đồng;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Số tiền cổ tức của Tổng Công ty năm 2023 nhận được từ Công ty CP Cơ khí Đông Anh LICOGI trả và các khoản phải thu hợp pháp khác của Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ký cược, ký quỹ	303.550.080	15.000.000
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.816.892.391	7.365.468.861
Phải thu tạm ứng	19.229.323.650	13.494.037.757
Phải thu khác	1.485.595.711	1.484.047.488
Cộng	22.835.361.832	22.358.554.106
Phải thu khác là bên liên quan <i>(Chi tiết xem tại Thuyết minh VII.1)</i>	2.233.378.198	6.758.279.603

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	431.890.157	2.035.569.555
Chi phí bảo hiểm tài sản	61.016.903	28.073.360
Chi phí bảo hiểm nhân thọ	19.504.454	42.909.794
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	1.398.974.618	514.424.412
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	58.261.076	28.805.752
Cộng	1.969.647.208	2.649.782.873
b. Dài hạn		
Chi phí khuôn đùn ép các loại	5.035.067.987	5.667.446.099
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	3.081.475.300	1.829.868.326
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.234.178.304	1.125.154.946
Chi phí trả trước dài hạn khác	224.910.417	325.854.037
Cộng	9.575.632.008	8.948.323.408

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Đầu tư CSHT Layout	6.273.252.837	5.361.271.205
Sửa chữa nâng cấp dây chuyền Disa	860.320.556	2.353.703.722
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	1.651.713.824	980.566.318
Cộng	8.785.287.217	8.695.541.245

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

9. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Cosevco 9	3.346.494.000	-	(3.346.494.000)	3.346.494.000	-	(3.346.494.000)
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Ngô Quyền	3.286.000.000	-	(3.286.000.000)	3.286.000.000	-	(3.286.000.000)
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	5.483.765.664	2.741.882.831	(2.741.882.833)	5.483.765.664	2.741.882.831	(2.741.882.833)
Công ty Cổ phần Xây lắp Việt Nam	2.533.222.822	-	(2.533.222.822)	2.533.222.822	-	(2.533.222.822)
Các đối tượng khác	13.046.846.891	1.371.705.575	(11.675.141.316)	14.592.724.284	2.096.228.523	(12.496.495.761)
Cộng	27.696.329.377	4.113.588.406	(23.582.740.971)	29.242.206.770	4.838.111.354	(24.404.095.416)

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	9.208.436.366	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	60.248.644.602	(5.764.104.582)	50.200.742.907	(5.838.544.178)
Công cụ, dụng cụ	4.170.028.574	-	4.451.723.595	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (i)	121.758.236.113	-	185.838.155.836	(986.284.643)
Thành phẩm	27.461.213.311	(1.103.818.501)	27.622.686.414	(1.283.279.033)
Hàng gửi bán	2.051.213.259	-	641.802.471	-
Cộng	224.897.772.225	(6.867.923.083)	268.755.111.223	(8.108.107.854)

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI

Tổ 6, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**10. HÀNG TỒN KHO (TIẾP THEO)**

(i) Thông tin chi tiết về Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Các công trình	109.831.310.278	174.219.733.869
GKG Mái kho than (Zone 5+8)/Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng II	28.805.933.825	65.021.130.674
Thi công hệ cửa nhôm kính thấp tầng 4.2 Khu đô thị vui chơi giải trí, nhà ở và công viên sinh thái đảo Vũ Yên - Hợp đồng 0403/2024/HĐXD/VUYEN-NĐA	12.740.203.049	-
Thi công hệ nhôm, vách kính tòa F-Lô B4 PK4 Vinhomes Grand Park - Hợp đồng 2702F/2023/HĐXD/VH-NĐA	12.192.694.567	10.325.717.845
Thi công nhôm kính, vách kính, vách ngăn WC Bước 2 Tòa S12.05 Lô B1 PK3 Vinhomes Grand Park - Hợp đồng 3005/S12.05/2023/HĐXD/VH-NĐA	8.821.759.902	20.070.735.496
Thi công hệ nhôm kính, vách kính Lô TMDV-CCTP04-K-Town Dream City Hưng Yên - Hợp đồng 2207/2023/HĐXD/VHOCP2-NĐA	7.657.254.728	6.202.766.850
Thi công nhôm kính, vách kính, vách ngăn WC Tòa S11.02(34T) lô B3.PK3 Vinhomes Grand Park - Hợp đồng 3005/S11.02/2023/HĐXD/VH-NĐA	2.714.029.390	13.483.101.484
Các công trình khác	36.899.434.817	59.116.281.520
Lĩnh vực sản xuất	11.926.925.835	11.618.421.967
Cộng	121.758.236.113	185.838.155.836

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI

Tổ 6, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	100.127.838.149	260.001.942.152	18.015.816.501	1.643.075.637	1.141.536.948	380.930.209.387
Mua trong kỳ	-	2.955.340.670	3.723.373.000	60.185.000	-	6.738.898.670
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3.297.360.000)	-	-	(3.297.360.000)
Số dư cuối kỳ	100.127.838.149	262.957.282.822	18.441.829.501	1.703.260.637	1.141.536.948	384.371.748.057
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	79.758.483.885	228.955.209.796	15.939.578.990	1.074.136.334	1.141.536.948	326.868.945.953
Khấu hao trong kỳ	1.798.160.295	4.505.531.203	668.029.385	87.464.793	-	7.059.185.676
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3.297.360.000)	-	-	(3.297.360.000)
Số dư cuối kỳ	81.556.644.180	233.460.740.999	13.310.248.375	1.161.601.127	1.141.536.948	330.630.771.629
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	20.369.354.264	31.046.732.356	2.076.237.511	568.939.303	-	54.061.263.434
Tại ngày cuối kỳ	18.571.193.969	29.496.541.823	5.131.581.126	541.659.510	-	53.740.976.428

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 225.271.484.676 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 217.268.050.095 đồng).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 30.307.407.158 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 31.909.520.757 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI

Tổ 6, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Aluminum Hàn Việt	-	-	26.535.300.000	26.535.300.000
Công ty TNHH Thăng Lợi	12.573.454.608	12.573.454.608	12.612.829.944	12.612.829.944
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Tuấn Minh	2.984.336.237	2.984.336.237	11.747.838.958	11.747.838.958
Công ty TNHH cơ khí Đúc Tiến Đạt	5.880.963.583	5.880.963.583	205.529.600	205.529.600
NK Fero - S.LANDMARK INTERNATIONAL LIMITED	4.904.083.643	4.904.083.643	-	-
Công ty TNHH đầu tư phát triển và thương mại Sóc Sơn	4.792.904.160	4.792.904.160	3.877.673.800	3.877.673.800
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Nam Bình Phát	4.124.435.251	4.124.435.251	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	53.106.954.571	53.106.954.571	98.976.361.860	98.976.361.860
Cộng	88.367.132.053	88.367.132.053	153.955.534.162	153.955.534.162
Phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan <i>(Chi tiết xem tại Thuyết minh VII.1)</i>	285.287.670	285.287.670	285.287.670	285.287.670

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ban quản lý dự án Điện 2 - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	47.592.575.752	47.592.575.752	-	-
PROESMMA SA DE CV	1.439.561.448	1.439.561.448	-	-
Công ty Cổ phần Khoáng sản Tấn Phát	1.094.216.145	1.094.216.145	361.695.895	361.695.895
Công ty Cổ phần Vinhomes	-	-	15.165.726.653	15.165.726.653
Người mua trả tiền trước khác	6.285.037.126	6.285.037.126	6.461.830.179	6.461.830.179
Cộng	56.411.390.471	56.411.390.471	21.989.252.727	21.989.252.727

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI

Tổ 6, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng nội địa (Văn phòng Công ty)	-	6.317.098.597	-	6.317.098.597
Thuế giá trị gia tăng (Nhà Máy Nhôm)	4.838.763.009	5.718.992.414	10.111.928.138	445.827.285
Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu (Văn phòng Công ty)	-	826.104.891	826.104.891	-
Thuế giá trị gia tăng vắng lai	-	196.842.160	196.842.160	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.363.388.388	1.007.151.778	3.363.388.388	1.007.151.778
Thuế thu nhập cá nhân	604.549.722	1.243.035.596	1.758.566.096	89.019.222
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.462.701.954	1.395.639.763	67.062.191
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	5.000.000	5.000.000	-
Cộng	8.806.701.119	16.776.927.390	17.657.469.436	7.926.159.073

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí lãi vay	260.524.138	456.599.068
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn công trình	15.207.859.816	11.136.929.539
Trích trước tiền ăn ca và bồi dưỡng độc hại	294.082.500	395.099.000
Trích trước tiền điện	631.833.359	719.729.152
Chi phí phải trả khác	4.341.186.843	1.050.366.515
Cộng	20.735.486.656	13.758.723.274

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Kinh phí công đoàn	626.134.000	631.405.000
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	1.045.322.787	-
Cổ tức phải trả	58.900.000.000	6.095.225.787
Các khoản phải trả, phải nộp khác	276.065.562	126.952.874
Cộng	60.847.522.349	6.853.583.661
Phải trả ngắn hạn khác là bên liên quan <i>(Chi tiết xem tại Thuyết minh VII.1)</i>	52.458.430.000	6.095.225.787

17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	481.925.437	761.866.575
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	1.854.939.659	1.579.119.354
Cộng	2.336.865.096	2.340.985.929
b. Dài hạn		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	2.341.026.937	1.751.479.561
Cộng	2.341.026.937	1.751.479.561

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	VND	VND	trả nợ
Vay ngắn hạn	327.497.126.661	327.497.126.661	363.309.437.186	398.954.513.386	291.852.050.461	291.852.050.461
Ngân hàng TNHH MTV HSBC - Chi nhánh Hà Nội (i)	106.817.510.962	106.817.510.962	80.313.941.084	121.138.763.159	65.992.688.887	65.992.688.887
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương (ii)	99.388.703.604	99.388.703.604	125.431.052.863	110.098.989.604	114.720.766.863	114.720.766.863
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội (iii)	91.873.369.648	91.873.369.648	70.419.833.036	130.222.034.906	32.071.167.778	32.071.167.778
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (iv)	29.417.542.447	29.417.542.447	87.144.610.203	37.494.725.717	79.067.426.933	79.067.426.933
Cộng	327.497.126.661	327.497.126.661			291.852.050.461	291.852.050.461

- (i) Bản sửa đổi thỏa thuận chung về tiện ích số 05 ngày 20 tháng 05 năm 2021 với Ngân hàng TNHH MTV HSBC - Chi nhánh Hà Nội căn cứ vào thỏa thuận chung về tiện ích số VHN 162141 với các điều khoản chi tiết:
- Tổng hạn mức tiện ích: 164.000.000.000 VND hoặc USD tương đương;
 - Mục đích vay: bổ sung vốn phục vụ cho nhu cầu dịch vụ thương mại;
 - Thời hạn của tiện ích: 12 tháng kể từ ngày của Thỏa thuận và sẽ được tự động gia hạn nhiều lần và mỗi lần gia hạn 12 tháng trừ khi có thông báo khác đi từ Ngân hàng;
 - Lãi suất tiện ích: lãi suất được điều chỉnh cụ thể theo thông báo của Ngân hàng;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Hợp đồng thế chấp các khoản phải thu số VHN100481/MR bản sửa đổi lần thứ 5; Hợp đồng thế chấp hàng hóa trong kho số VHN100481/MS bản sửa đổi lần thứ 6, Hợp đồng cầm cố tiền gửi số VHN100481/DUL bản sửa đổi lần thứ 6 ngày 20 tháng 05 năm 2021.
- (ii) Hợp đồng cho vay hạn mức số 34/23/CTD/VCBGD-CKĐA với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Chương Dương ngày 19 tháng 04 năm 2023 và hợp đồng sửa đổi bổ sung với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức cấp tín dụng: 200.000.000.000 đồng (Trong đó, vay ngắn hạn: 120.000.000.000 đồng);
 - Mục đích vay: Tài trợ các nhu cầu tín dụng hợp pháp phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty không bao gồm phục vụ đầu tư các tài sản cố định;
 - Thời hạn của hợp đồng: Từ ngày Hợp đồng này có hiệu lực đến hết ngày 14 tháng 07 năm 2024;
 - Lãi suất cho vay: Được xác định tại thời điểm giải ngân vốn và được ghi nhận trên giấy nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Là các tài sản cố định theo các biện pháp bảo đảm và hợp đồng bảo đảm quy định tại hợp đồng cấp tín dụng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI

Tổ 6, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- (iii) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/153720/HĐTD ngày 20 tháng 09 năm 2022 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng ngày 19 tháng 09 năm 2023 các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức cấp tín dụng: 200.000.000.000 đồng (Trong đó, vay ngắn hạn: 120.000.000.000 đồng);
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, mở L/C, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty;
 - Thời hạn của hợp đồng: Đến hết ngày 20 tháng 09 năm 2024;
 - Lãi suất: được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
 - Các hình thức đảm bảo tiền vay: là thế chấp bằng hàng tồn kho 81 tỷ theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2018/15720/HĐBĐ ngày 09/10/2018.
- (iv) Hợp đồng cho vay hạn mức số 02/2024-HĐCVHM/NHCT144-CKĐA với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh ngày 15 tháng 01 năm 2024 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức cấp tín dụng: 200.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - Thời hạn duy trì hạn mức: Từ ngày 15 tháng 01 năm 2024 đến hết ngày 15 tháng 01 năm 2025. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi nhận trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá sáu (06) tháng;
 - Lãi suất cho vay: Là lãi suất điều chỉnh theo quy định của Ngân hàng trong từng thời kỳ, được xác định trên giấy nhận nợ và có giá trị kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp quyền phải thu theo Hợp đồng thế chấp quyền phải thu số 11/2015/HĐTCQPT/NHCT144-CKĐA ký ngày 10 tháng 06 năm 2015 và thế chấp hàng tồn kho theo Hợp đồng thế chấp hàng tồn kho số 11/2020/HĐBĐ/NHCT144-CKĐA ký ngày 30 tháng 06 năm 2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	310.000.000.000	86.159.834.339	839.486.989	101.041.683.075	498.041.004.403
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	101.952.817.123	101.952.817.123
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	7.237.514.767	-	(7.237.514.767)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(10.104.168.308)	(10.104.168.308)
Chia cổ tức	-	-	-	(83.700.000.000)	(83.700.000.000)
Số dư đầu kỳ này	310.000.000.000	93.397.349.106	839.486.989	101.952.817.123	506.189.653.218
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	3.608.882.443	3.608.882.443
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	30.585.845.137	-	(30.585.845.137)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(10.195.281.712)	(10.195.281.712)
Hoàn nhập trích thưởng ban điều hành	-	-	-	2.158.307.830	2.158.307.830
Chia cổ tức	-	-	-	(58.900.000.000)	(58.900.000.000)
Số dư cuối kỳ	310.000.000.000	123.983.194.243	839.486.989	8.038.880.547	442.861.561.779

Theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 ngày 23 tháng 04 năm 2024, công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2023 và hoàn nhập trích thưởng ban điều hành như sau:

Trích lập quỹ đầu tư phát triển:	30.585.845.137 đồng
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi:	10.195.281.712 đồng
Chia cổ tức 19%:	58.900.000.000 đồng
Hoàn nhập trích thưởng ban điều hành:	2.158.307.830 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu của Công ty

	Tỷ lệ %	Số cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Số đầu kỳ VND
Tổng công ty LICOGI - CTCP	89,06%	276.097.000.000	89,06%	276.097.000.000
Các cổ đông khác	10,94%	33.903.000.000	10,94%	33.903.000.000
Cộng	100%	310.000.000.000	100%	310.000.000.000

c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ Cổ phiếu	Số đầu kỳ Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	31.000.000	31.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	31.000.000	31.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	31.000.000	31.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31.000.000	31.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	31.000.000	31.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đồng đô la Mỹ (USD)	228.175,47	71.465,71
Cộng	228.175,47	71.465,71

21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận Theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của văn phòng Công ty được chia thành 02 (hai) bộ phận hoạt động: Hoạt động bán hàng hóa, vật tư phế liệu, thành phẩm, dịch vụ và Hoạt động xây lắp công trình gián không gian và công trình nhôm kính.

Hoạt động chủ yếu của hai bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận bán hàng	- bán hàng hóa, vật tư phế liệu, thành phẩm, dịch vụ
Bộ phận xây lắp	- xây lắp công trình gián không gian và công trình nhôm kính

Công ty không tách được tài sản và các khoản nợ phải trả theo từng bộ phận tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023. Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ (TIẾP THEO)****Bộ phận Theo lĩnh vực kinh doanh (Tiếp theo)**

Kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024:

	Hoạt động bán hàng hóa, vật tư phế liệu, thành phẩm, dịch vụ VND	Hoạt động xây lắp công trình giàn không gian và công trình nhôm kính VND	Loại trừ VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	196.868.146.495	265.521.950.482	-	462.390.096.977
Tổng doanh thu	196.868.146.495	265.521.950.482	-	462.390.096.977
Chi phí kinh doanh				
Giá vốn hàng bán	186.008.426.553	236.756.928.037	-	422.765.354.590
Kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận	10.859.719.942	28.765.022.445	-	39.624.742.387
Chi phí không phân bổ				27.799.633.629
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				11.825.108.758
Doanh thu hoạt động tài chính				2.329.738.203
Chi phí tài chính				7.165.644.219
Lợi nhuận/(lỗ) khác				(2.373.168.521)
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp				4.616.034.221
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				1.007.151.778
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				3.608.882.443

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC ĐỊA LÝ (TIẾP THEO)

Theo lĩnh vực kinh doanh (Tiếp theo)

Kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

	Hoạt động bán hàng hóa, vật tư phế liệu, thành phẩm, dịch vụ VND	Hoạt động xây lắp công trình giàn không gian và công trình nhôm kính VND	Loại trừ VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	290.117.315.172	100.451.849.272		390.569.164.444
Tổng doanh thu	290.117.315.172	100.451.849.272	-	390.569.164.444
Chi phí kinh doanh				
Giá vốn hàng bán	268.465.835.416	85.933.668.742	-	354.399.504.158
Kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận	21.651.479.756	14.518.180.530	-	36.169.660.286
Chi phí không phân bổ				31.370.033.588
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				4.799.626.698
Doanh thu hoạt động tài chính				86.272.575.151
Chi phí tài chính				8.367.885.077
Lợi nhuận/(lỗ) khác				507.663.596
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp				83.211.980.368
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				515.568.647
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				82.696.411.721

Bộ phận theo khu vực địa lý

Do doanh thu phát sinh trong lãnh thổ Việt Nam chiếm trên 90% toàn bộ doanh thu của Công ty trong kỳ nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**1. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	462.719.157.005	390.569.164.444
Trong đó:		
- Doanh thu bán sản phẩm hợp kim đúc, sản phẩm Nhôm	177.508.117.861	259.961.985.418
- Doanh thu bán hàng hóa, vật tư, phế liệu, dịch vụ	19.689.088.662	30.155.329.754
- Doanh thu công trình Giàn không gian	168.021.196.274	-
- Doanh thu công trình lắp dựng Nhôm kính	97.500.754.208	100.451.849.272
Các khoản giảm trừ doanh thu	329.060.028	-
- Giảm giá hàng bán	25.353.021	-
- Hàng bán bị trả lại	303.707.007	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	462.390.096.977	390.569.164.444
Doanh thu với bên liên quan <i>(Chi tiết xem tại Thuyết minh VII.1)</i>	1.107.928.094	1.058.510.742

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn bán sản phẩm hợp kim đúc, sản phẩm Nhôm	168.286.110.641	240.657.054.423
Giá vốn bán hàng hóa, vật tư, phế liệu, dịch vụ	17.952.296.912	27.888.491.257
Giá vốn công trình Giàn không gian	152.662.388.174	24.737.536
Giá vốn công trình lắp dựng Nhôm kính	85.104.743.634	85.912.304.006
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.240.184.771)	(83.083.064)
Cộng	422.765.354.590	354.399.504.158

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2.246.625.109	4.696.407.845
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	83.113.094	32.178.271
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	81.543.989.035
Cộng	2.329.738.203	86.272.575.151
Doanh thu hoạt động tài chính với bên liên quan <i>(Chi tiết xem tại Thuyết minh VII.1)</i>	1.570.324.382	83.683.805.324

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	7.162.518.801	8.313.643.205
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	3.125.418	54.241.872
Cộng	7.165.644.219	8.367.885.077

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo***VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)****5. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên bán hàng	5.569.064.447	6.416.636.124
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	534.199.812	1.319.561.375
Chi phí khấu hao tài sản cố định	499.819.594	496.804.876
Chi phí bảo hành/(hoàn nhập) sản phẩm	(40.200.684)	26.749.357
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.977.865.915	2.616.691.229
Chi phí khác bằng tiền	4.242.752.829	3.575.203.928
Cộng	12.783.501.913	14.451.646.889

6. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	8.339.961.862	10.238.644.331
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	858.190.203	715.971.554
Chi phí khấu hao tài sản cố định	694.181.703	541.189.894
Thuế, phí, lệ phí	1.467.701.954	1.342.048.370
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	(821.354.445)	(64.970.876)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	216.152.951	244.667.265
Chi phí bằng tiền khác	4.261.297.488	3.900.836.161
Cộng	15.016.131.716	16.918.386.699

7. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền phạt thu được	42.050.000	52.070.012
Hoàn nhập bảo hành công trình	114.915.096	495.798.038
Thanh lý tài sản cố định	431.818.182	-
Thu nhập khác	1.080.000	58.155.169
Cộng	589.863.278	606.023.219

8. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản phạt	2.878.031.799	41.000.000
Các khoản chi khác	85.000.000	57.359.623
Cộng	2.963.031.799	98.359.623

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	4.616.034.221	83.211.980.368
Trong đó:		
Lợi nhuận kế toán trước thuế từ hoạt động kinh doanh	4.616.034.221	83.211.980.368
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ:	-	81.543.989.035
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	81.543.989.035
Cộng: Chi phí không được khấu trừ	419.724.671	504.428.000
- Thủ lao HĐQT, Ban kiểm soát	307.678.000	368.178.000
- Chi phí KH xe ô tô có nguyên giá trên 1,6 tỷ đồng	112.046.671	-
- Chi phí mua bảo hiểm Nhân thọ cho NLĐ	-	136.250.000
Thu nhập chịu thuế	5.035.758.892	2.172.419.333
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành trong kỳ	1.007.151.778	434.483.867
Nộp bổ sung thuế TNDN năm 2020	-	81.084.780
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.007.151.778	515.568.647
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	3.363.388.388	453.705.952
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	3.363.388.388	534.790.732
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	1.007.151.778	434.483.867

10. LÃI CƠ BẢN/SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Trình bày lại) (ii) VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.608.882.443	82.696.411.721
Trừ: Trích quỹ khen thưởng phúc lợi ước tính (i)	-	(8.269.641.172)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	3.608.882.443	74.426.770.549
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	31.000.000	31.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	116	2.401
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	116	2.401

- (i) Công ty chưa thực hiện trừ quỹ khen thưởng phúc lợi để xác định lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu trên báo cáo tài chính giữa niên độ mà thực hiện điều chỉnh giảm giá trị quỹ khen thưởng phúc lợi trích lập trong năm để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu trên báo cáo tài chính năm 2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

10. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (TIẾP THEO)

- (ii) Công ty thực hiện điều chỉnh lại chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023 do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 về việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2023 của Công ty như sau:

	Số báo cáo VND	Điều chỉnh VND	Số trình bày lại VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	82.696.411.721	-	82.696.411.721
Trừ: Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(8.269.641.172)	(8.269.641.172)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	82.696.411.721	(8.269.641.172)	74.426.770.549
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	31.000.000	-	31.000.000
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	2.668	(267)	2.401

11. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	296.878.906.439	304.607.567.117
Chi phí nhân công	40.450.819.640	44.180.084.338
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.059.185.676	6.900.459.025
Dự phòng bảo hành sản phẩm	593.442.162	26.749.357
Dự phòng phải thu khó đòi	(821.354.445)	(64.970.876)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	200.229.622.891	158.274.552.080
Chi phí khác bằng tiền	11.472.984.075	8.595.625.137
Dự phòng/ (Hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho	(1.240.184.771)	(83.083.064)
Cộng	554.623.421.667	522.436.983.114

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

1. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan

Tổng Công ty Licogi - CTCP
Công ty CP Kỹ thuật nền móng và Xây dựng 20
Công ty CP Đầu tư xây lắp và vật liệu xây dựng Đông Anh
Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long
Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị và các cổ đông lớn

Mối quan hệ

Công ty mẹ
Cùng chủ sở hữu
Cùng chủ sở hữu
Công ty liên doanh
Điều hành công ty

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi cho vay	1.570.324.382	2.139.816.289
Tổng Công ty Licogi - CTCP	1.570.324.382	2.139.816.289
Mua hàng	-	10.337.000
Công ty CP Đầu tư xây lắp và vật liệu xây dựng Đông Anh	-	10.337.000
Bán hàng hóa, dịch vụ	1.107.928.094	1.058.510.742
Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long	1.107.928.094	1.058.510.742
Cổ tức lợi nhuận được chia	-	81.543.989.035
Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long	-	81.543.989.035
Trả cổ tức	6.095.225.787	-
Tổng Công ty Licogi - CTCP	6.095.225.787	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	178.715.160	165.960.656
Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long	178.715.160	165.960.656
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	2.233.378.198	6.758.279.603
Công ty CP Kỹ thuật nền móng và Xây dựng 20	533.808.000	533.808.000
Tổng Công ty Licogi - CTCP	1.699.570.198	6.224.471.603
Phải thu về cho vay ngắn hạn	42.164.070.414	32.164.070.414
Tổng Công ty Licogi - CTCP	42.164.070.414	32.164.070.414
Phải trả người bán ngắn hạn	285.287.670	285.287.670
Công ty CP Kỹ thuật nền móng và Xây dựng 20	285.287.670	285.287.670
Phải trả ngắn hạn khác	52.458.430.000	6.095.225.787
Tổng Công ty Licogi - CTCP	52.458.430.000	6.095.225.787

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và thu nhập của Ban điều hành của Công ty được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thù lao, thưởng Hội đồng quản trị	594.407.399	259.004.000
Ông Cao Trường Thụ	172.308.128	81.166.000
Ông Nguyễn Danh Quân	191.572.433	67.834.000
Bà Đỗ Thị Hiếu	115.263.419	55.002.000
Ông Phạm Việt Thắng	115.263.419	55.002.000
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	2.570.149.000	1.881.550.000
Ông Lã Quý Duẩn	720.610.000	435.243.000
Ông Phạm Việt Long	398.463.000	304.273.000
Ông Nguyễn Minh Ngọc	343.530.000	291.397.000
Ông Nguyễn Tuấn Cường	461.468.000	-
Ông Doãn Huy Phương	-	278.921.000
Ông Thái Hồng Khanh	329.626.000	291.644.000
Ông Nguyễn Việt Hùng	298.690.000	280.072.000
Bà Hoàng Thị Kim Liên	17.762.000	-
Thù lao, thưởng Ban kiểm soát	407.873.335	151.174.000
Ông Nguyễn Anh Dũng	164.650.653	55.002.000
Ông Hoàng Như Thái	130.197.490	47.836.000
Bà Lê Thị Thanh Nội	113.025.192	48.336.000
Cộng	3.572.429.734	2.291.728.000


2. CAM KẾT HOẠT ĐỘNG



Công ty đã ký các hợp đồng thuê đất tại huyện Đông Anh, Hà Nội để sử dụng với mục đích làm văn phòng, nhà xưởng sản xuất. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn của hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

3. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này này cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trong Báo cáo tài chính


Nguyễn Thị Hoài Thu
Người lập


Hoàng Thị Kim Liên
Phụ trách kế toán



Lã Quý Duẩn
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 08 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Văn Phòng	Nhà Máy Nhôm	Bù trừ Nội bộ	Toàn Công ty
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		724.885.171.885	159.143.558.019	(123.859.963.988)	760.168.765.916
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		98.284.038.514	5.188.180.015	-	103.472.218.529
1. Tiền	111	V.1	33.284.038.514	5.188.180.015	-	38.472.218.529
2. Các khoản tương đương tiền	112		65.000.000.000	-	-	65.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.300.000.000	-	-	1.300.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	1.300.000.000	-	-	1.300.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		528.804.455.642	30.452.559.383	(123.859.963.988)	435.397.051.037
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	321.953.991.520	30.478.465.905	-	352.432.457.425
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	38.118.927.992	3.428.974.345	-	41.547.902.337
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		123.859.963.988	-	(123.859.963.988)	-
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	42.164.070.414	-	-	42.164.070.414
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	18.047.736.122	4.787.625.710	-	22.835.361.832
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.9	(15.340.234.394)	(8.242.506.577)	-	(23.582.740.971)
IV. Hàng tồn kho	140	V.10	94.763.053.835	123.266.795.307	-	218.029.849.142
1. Hàng tồn kho	141		96.357.804.813	128.539.967.412	-	224.897.772.225
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.594.750.978)	(5.273.172.105)	-	(6.867.923.083)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.733.623.894	236.023.314	-	1.969.647.208
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	1.733.623.894	236.023.314	-	1.969.647.208

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Văn Phòng	Nhà Máy Nhôm	Bù trừ Nội bộ	Toàn Công ty
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		222.663.811.001	30.916.988.808	(22.225.567.013)	231.355.232.796
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		22.225.567.013	-	(22.225.567.013)	-
1. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		22.225.567.013	-	(22.225.567.013)	-
II. Tài sản cố định	220		31.515.409.415	22.225.567.013	-	53.740.976.428
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	31.515.409.415	22.225.567.013	-	53.740.976.428
- Nguyên giá	222		182.437.558.006	201.934.190.051	-	384.371.748.057
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(150.922.148.591)	(179.708.623.038)	-	(330.630.771.629)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		8.259.565.503	525.721.714	-	8.785.287.217
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	8.259.565.503	525.721.714	-	8.785.287.217
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		159.253.337.143	-	-	159.253.337.143
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2b	159.253.337.143	-	-	159.253.337.143
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.409.931.927	8.165.700.081	-	9.575.632.008
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	1.409.931.927	8.165.700.081	-	9.575.632.008
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		947.548.982.886	190.060.546.827	(146.085.531.001)	991.523.998.712

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Văn Phòng	Nhà Máy Nhôm	Bù trừ Nội bộ	Toàn Công ty
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		504.687.421.107	190.060.546.827	(146.085.531.001)	548.662.436.933
I. Nợ ngắn hạn	310		502.980.714.737	167.200.659.247	(123.859.963.988)	546.321.409.996
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	57.442.651.555	30.924.480.498	-	88.367.132.053
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	52.033.164.856	4.378.225.615	-	56.411.390.471
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	7.480.331.788	445.827.285	-	7.926.159.073
4. Phải trả người lao động	314		9.285.846.164	-	-	9.285.846.164
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	13.377.387.510	7.358.099.146	-	20.735.486.656
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	123.859.963.988	(123.859.963.988)	-
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		728.000.000	-	-	728.000.000
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	60.839.661.475	7.860.874	-	60.847.522.349
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	291.852.050.461	-	-	291.852.050.461
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17a	2.110.663.255	226.201.841	-	2.336.865.096
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.830.957.673	-	-	7.830.957.673
II. Nợ dài hạn	330		1.706.706.370	22.859.887.580	(22.225.567.013)	2.341.026.937
1. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	22.225.567.013	(22.225.567.013)	-
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.17b	1.706.706.370	634.320.567	-	2.341.026.937
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		442.861.561.779	-	-	442.861.561.779
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	442.861.561.779	-	-	442.861.561.779
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		310.000.000.000	-	-	310.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		310.000.000.000	-	-	310.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		123.983.194.243	-	-	123.983.194.243
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		839.486.989	-	-	839.486.989
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.038.880.547	-	-	8.038.880.547
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.271.690.274	-	-	2.271.690.274
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.767.190.273	-	-	5.767.190.273
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		947.548.982.886	190.060.546.827	(146.085.531.001)	991.523.998.712

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Văn Phòng	Nhà Máy Nhôm	Bù trừ Nội bộ	Toàn Công ty
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	389.375.536.136	193.674.920.289	(120.331.299.420)	462.719.157.005
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		25.353.021	303.707.007	-	329.060.028
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	389.350.183.115	193.371.213.282	(120.331.299.420)	462.390.096.977
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	368.202.411.429	174.894.242.581	(120.331.299.420)	422.765.354.590
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		21.147.771.686	18.476.970.701	-	39.624.742.387
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2.325.897.874	3.840.329	-	2.329.738.203
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	4.382.784.086	2.782.860.133	-	7.165.644.219
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.379.658.668	2.782.860.133	-	7.162.518.801
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	5.500.577.835	7.282.924.078	-	12.783.501.913
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	8.881.209.078	6.134.922.638	-	15.016.131.716
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.709.098.561	2.280.104.181	-	6.989.202.742
11. Thu nhập khác	31	VI.7	451.948.182	137.915.096	-	589.863.278
12. Chi phí khác	32	VI.8	2.807.031.799	156.000.000	-	2.963.031.799
13. Lợi nhuận khác	40		(2.355.083.617)	(18.084.904)	-	(2.373.168.521)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.354.014.944	2.262.019.277	-	4.616.034.221
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	1.007.151.778	-	-	1.007.151.778
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.346.863.166	2.262.019.277	-	3.608.882.443

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Văn Phòng	Nhà Máy Nhôm	Bù trừ Nội bộ	Toàn Công ty
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	2.354.014.944	2.262.019.277	-	4.616.034.221
2. Điều chỉnh cho các khoản:					
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	4.016.462.887	3.042.722.789	-	7.059.185.676
Các khoản dự phòng	03	(853.659.455)	(622.453.218)	-	(1.476.112.673)
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.674.602.962)	(3.840.329)	-	(2.678.443.291)
Chi phí lãi vay	06	4.379.658.668	2.782.860.133	-	7.162.518.801
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	7.221.874.082	7.461.308.652	-	14.683.182.734
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	31.457.821.301	61.472.620.885	(51.957.428.311)	40.973.013.875
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	27.249.906.450	16.607.432.548	-	43.857.338.998
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	(3.866.669.723)	(80.514.693.879)	51.957.428.311	(32.423.935.291)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	186.373.834	(133.546.769)	-	52.827.065
Tiền lãi vay đã trả	14	(4.466.509.942)	(2.892.083.789)	-	(7.358.593.731)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.363.388.388)	-	-	(3.363.388.388)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(11.599.136.887)	-	-	(11.599.136.887)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	42.820.270.727	2.001.037.648	-	44.821.308.375

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Văn Phòng	Nhà Máy Nhôm	Bù trừ Nội bộ	Toàn Công ty
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(6.134.084.824)	(694.559.818)	-	(6.828.644.642)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	431.818.182	-	-	431.818.182
3. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(10.000.000.000)	-	-	(10.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	30.000.000.000	-	-	30.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.791.361.250	3.840.329	-	7.795.201.579
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	22.089.094.608	(690.719.489)	-	21.398.375.119
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
1. Tiền thu từ đi vay	33	363.309.437.186	-	-	363.309.437.186
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(398.954.513.386)	-	-	(398.954.513.386)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(35.645.076.200)	-	-	(35.645.076.200)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	29.264.289.135	1.310.318.159	-	30.574.607.294
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	69.019.749.379	3.877.861.856	-	72.897.611.235
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	98.284.038.514	5.188.180.015	-	103.472.218.529